TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2026
V/v "tranh chấp ly hôn giữa ông T và bà M"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Thanh Nhung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Út
2. Ông Trương Thành Phương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - tỉnh Tây Ninh.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Kim T, sinh năm: 1977 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Tây Ninh.
Bị đơn: Bà Lương Thị Tuyết M, sinh năm: 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp A, xã L, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2025, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Kim T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Lương Thị Tuyết M chung sống từ năm 2011 đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2011 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông và bà M chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cả hai không còn tình cảm và không tin tưởng lẫn nhau. Ông và bà M đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay nhưng cả hai bên đều không ai có thiện chí hàn gắn hạnh phúc. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau, hiện tại tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Lương Thị Tuyết M.

- Về nuôi con chung: có 03 con chung là cháu Trần Kim Phương Q, sinh ngày 20/9/2012, Trần Kim Phương U, sinh ngày 14/10/2014 và Trần Kim P, sinh

ngày 13/11/2016. Hiện các con chung do ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Q, cháu U và cháu P, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành lập thủ tục thông báo về việc thụ lý vụ án và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn bà Lương Thị Tuyết M vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lương Thị Tuyết M. Bà Lương Thị Tuyết M có nơi cư trú tại ấp A, xã L, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh, được pháp luật quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về sự có mặt của đương sự: bị đơn bà Lương Thị Tuyết M đã được Tòa án thông báo và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia vụ án nhưng đều vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về hôn nhân: Ông Trần Kim T và bà Lương Thị Tuyết M chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 là hôn nhân hợp pháp. Theo ông T nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cả hai không còn tình cảm và không tin tưởng lẫn nhau. Ông T và bà M đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, hiện tại ông T không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu được ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà M nhưng bà M không đến Tòa án, chứng tỏ bà M không có thiện chí hàn gắn tình cảm với ông T để vợ chồng đoàn tụ, ông T cương quyết ly hôn vì cho rằng không còn tình cảm với bà M và không có khả năng hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà M là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Kim T.

[3.2] Về nuôi con chung: Theo chứng cứ do ông Trần Kim T cung cấp, ông T và bà M có 03 con chung là cháu Trần Kim Phương Q, sinh ngày 20/9/2012, Trần Kim Phương U, sinh ngày 14/10/2014 và Trần Kim P, sinh ngày 13/11/2016. Các con chung do ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng và nguyên vọng của các cháu khi cha mẹ ly hôn là được sống cùng ba nên Hội đồng xét xử quyết định cho ông T được tiếp tục nuôi cháu Trần Kim Phương Q, Trần Kim Phương U và Trần Kim P.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Lương Thị Tuyết M không có văn bản trình bày vấn đề này, ông T xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về chia tài sản chung: Do bà Lương Thị Tuyết M không có văn bản trình bày vấn đề này, ông T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[3.4] Về nợ chung: Do bà Lương Thị Tuyết M không có văn bản trình bày vấn đề này, ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Trần Kim T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Kim T và bà Lương Thị Tuyết M được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; theo khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Kim T về việc "Ly hôn" với bà Lương Thị Tuyết M.

1.Về hôn nhân: ông Trần Kim T được ly hôn với bà Lương Thị Tuyết M.

2.Về nuôi con chung: ông Trần Kim T được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu Trần Kim Phương Q, sinh ngày 20/9/2012, Trần Kim Phương U, sinh ngày 14/10/2014 và Trần Kim P, sinh ngày 13/11/2016. Bà Lương Thị Tuyết M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3.Về án phí: ông Trần Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai thu số 0008477 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 6;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

Võ Thị Thanh Nhung